

Số: 93/QĐ-SNNPTNT

Gia Lai, ngày 13 tháng 01 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai dự toán chi ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2019**

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về ban hành kế hoạch thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Gia Lai; Căn cứ Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quyết định xuất ngân sách cấp tạm ứng cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị dự toán cấp tỉnh thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2019; Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc xuất ngân sách tỉnh cấp cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị dự toán cấp tỉnh để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2019 theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP; Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xuất ngân sách tỉnh cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh với các chủ trang trại và hội viên Hội Nông dân năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Sở Tài chính;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, KHTC. ✓

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Phước Anh**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHƯƠNG 412



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 93/QĐ-SNNPTNT ngày 13/01/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó										
				VP Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy lợi	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc an Khê	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước bổ sung	1.376.972	1.376.972	2.567	1.332.419	(211)	52.539	(10.766)	(5.036)	-	-	5.460	-	-
1	Hoạt động quản lý nhà nước	1.376.548	1.376.548	2.567	1.332.419	(211)	52.539	(10.766)	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	694.958	694.958	(193)	653.589	(211)	52.539	(10.766)	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2019	653.589	653.589		653.589									
	Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh với các chủ trang trại và hội viên Hội Nông dân năm 2019	57.000	57.000				57.000							
	Kinh phí do khác phục Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018	(15.631)	(15.631)	(193)		(211)	(4.461)	(10.766)						
1.3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	681.590	681.590	2.760	678.830									
2	Chi hoạt động kinh tế	424	424	-	-	-	-	-	(5.036)	-	-	5.460	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(5.036)	(5.036)	-	-	-	-	-	(5.036)	-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 2 năm 2019	(5.036)	(5.036)						(5.036)					
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	5.460	5.460									5.460		